|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **QUẢNG NAM** | **KỲ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9**  **NĂM HỌC 2018-2019** | | **ĐỀ CHÍNH THỨC** | **Môn thi: ĐỊA LÍ**  **Thời gian: 150 phút** (*không kể thời gian giao đề*)  **Ngày thi:** **04/4/2019** | |  |
|  |

**Câu 1.** (*3,0 điểm*). Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

a. Nhận xét sự phân bố dân cư ở nước ta.

b. Cho biết tại sao ở miền núi nước ta có mật độ dân số thấp?

**Câu 2.** *(5,0 điểm).* Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

a. Nêu ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta.

b. Trình bày và giải thích sự phát triển của ngành công nghiệp điện ở nước ta. Tại sao ở nước ta công nghiệp điện luôn được ưu tiên đi trước một bước?

**Câu 3.** *(5,5 điểm).* Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

a. So sánh tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, thủy điện giữa vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ với vùng Tây Nguyên.

b. Chứng minh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thuận lợi về tự nhiên để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

**Câu 4.** *(2,5 điểm).*

a. Kể tên các huyện đảo của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

b. Tại sao cần phải ưu tiên phát triển khai thác hải sản xa bờ?

**Câu 5.** *(4,0 điểm).* Cho bảng số liệu sau:

**SỐ DÂN THÀNH THỊ, NÔNG THÔN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2018**

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2011** | **2014** | **2018** |
| **Thành thị** | 22332 | 27888 | 30035 | 34658 |
| **Nông thôn** | 60060 | 59952 | 60694 | 60909 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê)*

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu số dân thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn 2005 - 2018.

b. Nhận xét và giải thích cơ cấu số dân thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn trên.

----- **HẾT** -----

*- Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam (Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam)*

*- Giám thị không giải thích gì thêm.*

*- Họ và tên thí sinh: ………………………………… Số báo danh: …………………..*

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **TỈNH QUẢNG NAM** | **KỲ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9**  **Năm học 2018 - 2019** |

**HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ ĐÁP ÁN**

**Môn: Địa lí**

*(Hướng dẫn chấm này gồm 4 trang)*

| **Câu** | **Ý** | **Nội dung yêu cầu** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1**  ***(3,0 điểm)*** | ***a*** | ***Nhận xét sự phân bố dân cư ở nước ta*** | ***2,0*** |
| - Dân cư nước ta phân bố không đều. | *0,25* |
| - Phân bố không đều giữa đồng bằng và miền núi.  + Dẫn chứng: Mật độ dân số đồng bằng.  + Dẫn chứng: Mật độ dân số miền núi. | *0,25*  *0,25*  *0,25* |
| - Phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn.  (Dẫn chứng số liệu) | *0,25*  *0,25* |
| - Phân bố không đều trong nội bộ từng vùng.  (Dẫn chứng) | *0,25*  *0,25* |
| ***b*** | ***Ở miền núi nước ta có mật độ dân số thấp vì:*** | ***1,0*** |
| - Địa hình bị chia cắt, gây khó khăn đối với việc phát triển sản xuất, đời sống sinh hoạt … | *0,5* |
| - Các nguyên nhân khác: cơ sở hạ tầng, kinh tế (các ngành công nghiệp, dịch vụ) còn hạn chế. | *0,5* |
| **2**  ***(5,0 điêm)*** | **a** | ***Trình bày ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta.*** | ***1.0*** |
| - Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. | *0,25* |
| - Tạo ra sản phẩm có giá trị xuất khẩu: như cà phê, cao su… | *0,25* |
| - Khai thác tốt các nguồn tài nguyên: đất, khí hậu;/ phá thế độc canh trong nông nghiệp. | *0,25* |
| - Góp phần bảo vệ môi trường: chống xói mòn đất, điều hòa khí hậu … | *0,25* |
| *Nếu thí sinh chưa nêu đủ 4 ý trên, nhưng nêu được một trong các ý khác như****:*** Góp phần giải quyết việc làm; điều chỉnh phân bố dân cư, lao động;…*thì* *chấm 0,25 điểm* nhưng tổng số điểm ý a không quá *1,0 điểm.* |  |
| ***b*** | ***Trình bày và giải thích sự phát triển của ngành công nghiệp điện ở nước ta.*** | ***3,0*** |
| ***\* Trình bày*** ***sự phát triển*** |  |
| - Công nghiệp điện lực nước ta gồm nhiệt điện và thủy điện. | *0,25* |
| - Sản lượng điện ngày càng tăng.  (Dẫn chứng số liệu) | *0,25*  *0,25* |
| - Các nhà máy thủy điện có công suất lớn: Sơn La, Hòa Bình, Yaly…  - Các nhà máy nhiệt điện có công suất lớn: Phú Mỹ, Phả Lại, Cà Mau… | *0,25*  *0,25* |
| - Hệ thống trạm và đường dây tải điện trải dài từ Bắc vào Nam | *0,25* |
| ***\* Giải thích*** ***sự phát triển*** |  |
| - Ngành điện phát triển để phục vụ sản xuất, sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. | *0,5* |
| - Nước ta có nhiều điều kiện để phát triển công nghiệp điện: Nguồn than, dầu mỏ, khí đốt; trữ lượng thủy năng trên các hệ thống sông lớn. | *0,5* |
| - Nhu cầu về điện cho sản xuất và đời sống ngày càng tăng.  - Các thế mạnh khác: Cơ sở vật chất kĩ thuật, đường lối chính sách... | *0,25*  *0,25* |
| ***Ở nước ta công nghiệp điện luôn được ưu tiên đi trước một bước vì:*** | ***1,0*** |
| - Công nghiệp điện tác động mạnh, toàn diện đến các ngành kinh tế về quy mô, công nghệ, chất lượng sản phẩm… | *0,5* |
| - Điện năng là mặt hàng tiêu thụ thiết yếu, đảm bảo cuộc sống văn minh, hiện đại của người dân. | *0,5* |
| **3**  ***(5,5 điểm)*** | ***a*** | ***So sánh tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, thủy điện giữa vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (TDMNBB) với vùng Tây Nguyên.*** | ***3,0*** |
| ***Giống nhau*** |  |
| - Hai vùng đều có những những loại khoáng sản có trữ lượng lớn. | *0,5* |
| - Hai vùng đều có tiềm năng lớn về thủy điện. | *0,5* |
| ***Khác nhau:*** |  |
| \* Về khoáng sản:  - TDMNBB:  + Giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta.  + Có nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn.  + Dẫn chứng: Than đá, apatit, thiếc, sắt,…  - Tây Nguyên: có bôxit với trữ lượng lớn | *0,25*  *0,25*  *0,25*  *0,25* |
| \* Về thủy điện:  - TDMNBB: Tiềm năng thủy điện lớn nhất nước (khoảng 37% trữ năng thủy điện cả nước), tập trung chủ yếu trên hệ thống sông Hồng.  - Tây Nguyên: Tiềm năng thủy điện xếp thứ hai sau TDMNBB (khoảng 21% trữ năng thủy điện cả nước), tập trung chủ yếu trên các hệ thống sông: Xê Xan, Xrê Pôk. | *0,5*  *0,5* |
| ***b*** | ***Chứng minh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thuận lợi về tự nhiên để phát triển tổng hợp kinh tế biển.*** | ***2,5*** |
| Thế mạnh về thủy sản:  - Vùng biển giàu hải sản, có các ngư trường lớn (Hoàng Sa, Trường Sa, …) thuận lợi cho khai thác hải sản.  - Ven bờ có các vùng nước mặn, nước lợ thích hợp cho nghề nuôi trồng thủy sản. | *0,5*  *0,25* |
|  | Giao thông vận tải biển: Đường bờ biển dài, có nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho xây dựng cảng như: Đà Nẵng, Dung Quất, Cam Ranh,… | *0,5* |
| Du lịch biển - đảo:  - Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp thuận lợi phát triển du lịch biển như Non Nước, Quy Nhơn, Nha Trang, Mũi Né…  - Nhiều cảnh quan đẹp ở các vùng biển và đảo ven bờ. | *0,5*  *0,25* |
| Khoáng sản biển:  - Ven bờ có titan, cát thủy tinh.  - Nhờ có nhiệt độ cao, nhiều nắng nên nghề làm muối phát triển thuận lợi, nhất là Sa Huỳnh, Cà Ná. | *0,25*  *0,25* |
| *Nếu thí sinh chưa nêu đủ các ý trên, nhưng nêu được ý*:Một số đảo ven bờ có yến sào đem lại giá trị kinh tế cao *chấm 0,25 điểm* |  |
| **4**  ***(2,5 điểm)*** | ***a*** | ***Kể tên các huyện đảo của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ:*** Hoàng Sa, Lý Sơn, Trường Sa, Phú Quý.  *(Nêu đúng mỗi huyện đảo cho 0,25 điểm)* | ***1,0*** |
| ***b*** | ***Phải ưu tiên phát triển khai thác hải sản xa bờ vì:*** | ***1,5*** |
| - Hoạt động khai thác hải sản của nước ta còn nhiều bất hợp lí: Trong khi sản lượng đánh bắt ven bờ đã cao gấp 2 lần khả năng cho phép thì sản lượng đánh bắt xa bờ mới chỉ bằng 1/5 khả năng cho phép. | *0,5* |
| - Khai thác được sản lượng lớn, cho giá trị kinh tế cao. | *0,25* |
| - Tránh nguy cơ cạn kiệt hải sản ven bờ. | *0,25* |
| - Khẳng định chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ nước ta. | *0,25* |
| - Ngư dân vươn khơi, bám biển góp phần bảo vệ an ninh cho Tổ quốc. | *0,25* |
| **5**  ***(4,0 điểm)*** | ***a*** | ***Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu số dân thành thị và nông thôn nước ta*** | ***2,5*** |
| Xử lí số liệu  **CƠ CẤU SỐ DÂN THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**  **NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2018**  *(Đơn vị: %)*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm**  *(Đơn vị: nghìn người)***Năm** | **2005** | **2011** | **2014** | **2018** | | Thành thị | 27,1 | 31,7 | 33,1 | 36,3 | | Nông thôn | 72,9 | 68,3 | 66,9 | 63,7 | | Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | | *1,0* |
| *Thí sinh có thể làm tròn số để lấy 1 hoặc 2 chữ số thập phân. Nếu sai số liệu 1 năm trừ 0,25 điểm, 2 năm trừ 0,5 điểm, sai số liệu 3 năm trở lên không cho điểm, không ghi đơn vị trừ 0,25 điểm* |  |
| - Vẽ biểu đồ miền (các loại biểu đồ khác không cho điểm)  + Đảm bảo chính xác về số liệu, khoảng cách năm.  + Ghi đầy đủ thông tin, tên biểu đồ, có chú giải.  + Có tính thẩm mĩ, trực quan.  *(Nếu không đủ, đúng các yêu cầu trên thì trừ 0,25 điểm đối với mỗi yêu cầu)* | *1,5* |
| ***b*** | ***Nhận xét, giải thích cơ cấu số dân thành thị , nông thôn nước ta*** | ***1,5*** |
| ***Nhận xét*** | ***0,75*** |
| - Tỉ lệ dân nông thôn luôn lớn hơn thành thị. | *0,25* |
| - Xu hướng chuyển dịch: tỉ lệ dân thành thị tăng, tỉ lệ dân nông thôn giảm. (Dẫn chứng) | *0,5* |
| ***Giải thích*** | ***0,75*** |
| - Tỉ lệ dân thành thị tăng, tỉ lệ dân nông thôn giảm là do nước ta thực hiện quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. | *0,5* |
| - Tỉ lệ dân thành thị còn thấp do nước ta xuất phát điểm là nước nông nghiệp; trình độ đô thị hóa thấp. | *0,25* |

\* *Thí sinh có thể làm bài theo các cách khác nhau nhưng có ý đúng thì chấm theo*

*điểm tối đa của mỗi ý.*

----- **HẾT** -----